BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 113/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2015*

THÔNG TƯ
Sửa đổi Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y, như sau:

Điều 1. Bãi bỏ các điểm 1, 2, 4, 5, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 phần I Phụ lục 1; các điểm 5, 6, 7, 8 Phụ lục 2; các điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.10, 2.21, 2.24 phần II và các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 phần III mục A; các điểm 6, 7 mục C; mục D; mục E; mục F Phụ lục 4 Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC.

Điều 2. Sửa đổi điểm 3 phần I Phụ lục 1 như sau: Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu: 70.000 đồng/lần.

(Danh mục các khoản phí, lệ phí bãi bỏ, sửa đổi kèm theo).

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2015.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

DANH MỤC CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ BÃI BỎ, SỬA ĐỔI

I. Các khoản lệ phí trong công tác thú y quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC bị bãi bỏ, sửa đổi:

1. Các khoản lệ phí bị bãi bỏ:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
I	**Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Cấp phép sản suất kinh doanh thuốc thú y**		
1	Cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh	Lần	70.000
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển:		
	- Từ tỉnh này sang tỉnh khác	Lần	30.000
	- Nội tỉnh	Lần	5.000
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển qua bưu điện, hàng mang theo người (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	40.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	Lần	50% mức thu lần đầu
8	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật để bốc xếp	Lần	25.000
9	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y:		
	- Đối với cửa hàng, quầy sạp kinh doanh sản phẩm động vật (hạn 2 năm)	Lần	40.000
	- Đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu (hạn 2 năm)	Lần	70.000
11	Cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	70.000
12	Cấp giấy phép thay đổi nội dung đơn hàng nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	70.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
13	Cấp giấy chứng nhận Phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn xét nghiệm bệnh động vật (đối với 01 bệnh) (hạn 2 năm)	Lần	70.000
14	Cấp giấy chứng nhận mậu dịch tự do (FSC) để xuất khẩu	1 loại thuốc	70.000
15	Cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cấp mới, gia hạn)	1 loại thuốc	70.000
16	Cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (quy cách đóng gói), thay đổi nhãn sản phẩm, bao bì	1 loại thuốc	60.000
17	Cấp giấy chứng nhận chất lượng thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản	Lần	70.000

2. Khoản lệ phí sửa đổi:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
I	**Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Cấp phép sản suất kinh doanh thuốc thú y**		
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu: đồng/lần	Lần	70.000

II. Các khoản phí phòng chống dịch bệnh cho động vật quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC bị bãi bỏ:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
5	Vệ sinh khử trùng, tiêu độc:		
	- Thể tích (Tính theo mét khối)	Lần/m^3	800
	- Diện tích (Tính theo mét vuông)	Lần/m^2	500
6	Xử lý các chất phế thải động vật	Tấn, m^3	18.000
7	Tạm giữ chó thả rông bị cơ quan thú y bắt (chưa tính tiền thức ăn)	Ngày	15.000
8	Kiểm tra việc đăng ký chó nuôi (hạn 01 năm)	Lần	4.500

III. Các khoản phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC bị bãi bỏ:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
A	**Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật**		
II	**Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật**		
2.1	Trứng gia cầm các loại:		
	- Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn)	Quả	5,5
	- Trứng thương phẩm	Quả	4,5
2.2	Trứng Đà điểu	Quả	7
2.3	Trứng cút	Quả	1
2.4	Trứng tằm	Hộp	27.000
2.5	Tinh dịch	Liều	70
2.10	Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến	Kg	135
2.21	Sừng mỹ nghệ	Cái	500
2.24	Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý	Tấn	7.000
III	**Kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản**		
1.2	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh		
	- Vận chuyển với số lượng lớn bằng Container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Lô hàng	400.000
	- Vận chuyển với số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Lô hàng	200.000
1.3	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản qua phơi, sấy		
	- Lô hàng có khối lượng ≤ 1.000 kg	Lô hàng	100.000
	- Lô hàng có khối lượng từ 1.001 - 10.000 kg	Lô hàng	200.000
	- Lô hàng có khối lượng từ > 10.000 kg	Lô hàng	400.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1.4	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản dạng lỏng, sệt		
	- Lô hàng có khối lượng ≤ 1.000 lít/tấn	Lô hàng	100.000
	- Lô hàng có khối lượng từ 1.001 - 10.000 lít/tấn	Lô hàng	200.000
	- Lô hàng có khối lượng từ > 10.000 lít/tấn	Lô hàng	400.000
1.5	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với các loại sản phẩm động vật thủy sản khác	Tấn	20.000
C	**Kiểm tra vệ sinh thú y**		
6	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản		
	- Công suất > 20 triệu con/năm	Lần	468.500
	- Công suất từ 10 triệu đến 20 triệu con/năm	Lần	339.000
	- Công suất từ 5 triệu đến 10 triệu con/năm	Lần	255.000
	- Công suất đến 5 triệu con/năm	Lần	170.000
7	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản	Lần	145.500
D	**Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch**		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000
3	Toa tầu, xe lửa	Lần/Toa	68.000
4	Các loại xe khác	Lần/Xe	10.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến, sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m^2	500
E	**Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật**	Tem	500
F	**Đánh dấu gia súc**		
1	Bấm thẻ tai đại gia súc (trâu, bò, ngựa, lừa, hươu, nai...)	Thẻ	8.000
2	Bấm thẻ tai tiểu gia súc (lợn, dê, cừu,...)	Thẻ	6.500
3	Niêm phong phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật	Thẻ	1.500